

Số: 411 /TB-UBND

Phường Sơn, ngày 28 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO

**Về danh mục TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán
trực tuyến, thực hiện bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND phường Phương Sơn**

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cho phép nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, thực hiện bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục thủ tục hành chính cho phép nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, thực hiện bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Thực hiện công văn số 1508/UBND-NV ngày 15/3/2022 của Phòng Nội vụ thành phố Nha Trang về việc triển khai Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

UBND phường thông báo Danh mục TTHC cho phép nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, thực hiện bưu chính công ích trên địa bàn phường.
(Đính kèm phụ lục).

Về cách thức thực hiện: tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, thực hiện bưu chính công ích thực hiện như sau: Truy cập vào địa chỉ <https://hanhchinhcong.khanhhoa.gov.vn> để Đăng nhập hoặc đăng ký tài khoản và thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến.

Trong quá trình sử dụng, nếu có khó khăn, vướng mắc vui lòng liên hệ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND phường để được hướng dẫn.

UBND phường thông báo giới thiệu đến các tổ chức, cá nhân biết và sử dụng./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Đảng ủy; HĐND phường;
- TV.UBND phường;
- UBMT và đoàn thể phường;
- Công chức, KCT phường;
- Công TTĐT phường; ĐTT phường;
- Lưu: VT, Dung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Thị Như Thùy

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHO PHÉP NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN,
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN, THỰC HIỆN BUÙ CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG
(Theo Thông báo số 411 /TB-UBND ngày 28/3/2022 của UBND phường Phương Sơn)

STT	STT (Thủ tục)	Mã quản lý quốc gia	Mã quy trình nội bộ của tỉnh	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả	Thực hiện BCCI	Mức độ thực hiện			Thanh toán trực tuyến	ghi chú
								Mức 2	Mức 3	Mức 4		
1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	1	1.004875.000.00 .00.H32	001.01.001	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	UBND cấp xã	X		X			
2	2	1.004888.000.00 .00.H32	001.01.002	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	UBND cấp xã	X		X			
3	3	1.004441.000.00 .00.H32	006.07.069	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	UBND cấp xã	X		X			
4	4	1.001776.000.00 .00.H32	009.02.001.1	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
5			009.02.001.2	Điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội, thay đổi nơi cư trú	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			

6			009.02.001.3	Chăm dứt hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ kinh phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
7			009.02.001.4	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
8	5	1.001758.000.00.00.H32	009.02.002	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
9	6	1.001753.000.00.00.H32	009.02.003	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
10	7	1.001731.000.00.00.H32	009.02.004	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
11	8	1.001699.000.00.00.H32	009.02.009	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
12	9	1.001653.000.00.00.H32	009.02.010	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã	X		X			
13	10	1.003423.000.00.00.H32	009.05.001	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
14	11	1.002252.000.00.00.H32	009.05.002	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
15	12	1.002271.000.00.00.H32	009.05.003	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	Người có công	UBND cấp xã	X		X			

16	13	1.003057.000.00 .00.H32	009.05.004	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
17	14	1.002720.000.00 .00.H32	009.05.010	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	Người có công	UBND cấp xã	X	X				
18	15	1.002363.000.00 .00.H32	009.05.018	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
19	16	1.002519.000.00 .00.H32	009.05.019	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
20	17	2.001396.000.00 .00.H32	009.05.020	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
21	18	2.001157.000.00 .00.H32	009.05.021	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
22	19	1.001257.000.00 .00.H32	009.05.022	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
23	20	1.006779.000.00 .00.H32	009.05.024	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã	X		X			

24	21	1.002305.000.00 .00.H32	009.05.025	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
25	22	2.001382.000.00 .00.H32	009.05.027	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
26	23	1.003337.000.00 .00.H32	009.05.033	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	Người có công	UBND cấp xã	X		X			
27	24	1.000775.000.00 .00.H32	011.05.020	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	X		X			
28	25	2.000346.000.00 .00.H32	011.05.021	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	X		X			
29	26	1.000748.000.00 .00.H32	011.05.023	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	X		X			
30	27	2.000305.000.00 .00.H32	011.05.024	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	X		X			
31	28		011.05.025	Quy trình phối hợp giải quyết 02 thủ tục hành chính (xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến và tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị) trên phần mềm một cửa điện tử đối với khen thưởng thường xuyên hàng năm	Thi đua - khen thưởng	UBND cấp xã	X		X			

32	29	1.002335.000.00 .00.H32	014.04.006.2	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư - Trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã	X			X	X	
33	30	1.003554.000.00 .00.H32	014.04.042	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã	Đất đai	UBND cấp xã	X	X				
34	31	2.000908.000.00 .00.H32	016.03.001.2	Cấp bản sao từ sổ gốc (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X		X			
35	32	2.000815.000.00 .00.H32	016.03.002.2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
36	33		016.03.002.3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận - Trường hợp bản chính có nhiều trang, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung giấy tờ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				

37	34	2.000884.000.00 .00.H32	016.03.004.2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
38	35	2.000942.000.00 .00.H32	016.03.007.2	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
39	36	2.000927.000.00 .00.H32	016.03.008.2	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
40	37	2.000913.000.00 .00.H32	016.03.009.2	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
41	38	2.001019.000.00 .00.H32	016.03.010	Chứng thực di chúc	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
42	39	2.001009.000.00 .00.H32	016.03.012	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
43	40	2.001406.000.00 .00.H32	016.03.014	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
44	41	2.001016.000.00 .00.H32	016.03.015	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
45	42	2.001035.000.00 .00.H32	016.03.017	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Chứng thực	UBND cấp xã	X	X				
46	43	1.004873.000.00 .00.H32	016.07.001.1	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	

47			016.07.001.2	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	
48	44	1.000894.000.00 .00.H32	016.07.002.1	Đăng ký kết hôn - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
49			016.07.002.2	Đăng ký kết hôn - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
50	45	1.000593.000.00 .00.H32	016.07.003	Đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				
51	46	1.004746.000.00 .00.H32	016.07.005.1	Đăng ký lại kết hôn - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
52			016.07.005.2	Đăng ký lại kết hôn - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		X			X	
53	47	1.001193.000.00 .00.H32	016.07.007	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
54	48	2.001023.000.00 .00.H32	016.07.008	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
55	49	2.000986.000.00 .00.H32	016.07.009	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC

56	50	1.003583.000.00 .00.H32	016.07.010	Đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
57	51	1.004772.000.00 .00.H32	016.07.011.1	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
58	52		016.07.011.2	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
59	53	1.000689.000.00 .00.H32	016.07.014.1	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		x			X	
60	54		016.07.014.2	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		x			X	
61	55	1.004884.000.00 .00.H32	016.07.016.1	Đăng ký lại khai sinh - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
62	56		016.07.016.2	Đăng ký lại khai sinh - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp

												tại BPMC
63	57	1.000656.000.00 .00.H32	016.07.018	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
64	58	1.000419.000.00 .00.H32	016.07.034	Đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	UBND cấp xã		X				
65	59	1.005461.000.00 .00.H32	016.07.036.1	Đăng ký lại khai tử - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
66	60		016.07.036.2	Đăng ký lại khai tử - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
67	61	1.001022.000.00 .00.H32	016.07.038.1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		x			X	
68	62		016.07.038.2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã		x			X	
69	63	1.004837.000.00 .00.H32	016.07.040	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			x	x	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC

70	64	1.004845.000.00 .00.H32	016.07.042	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
71	65	2.000635.000.00 .00.H32	016.07.044.3	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	
72	66	1.004859.000.00 .00.H32	016.07.045.1	Thay đổi, cải chính hộ tịch - Trường hợp không xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
73	67		016.07.045.2	Thay đổi, cải chính hộ tịch - Trường hợp xác minh	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
74	68		016.07.045.3	Bổ sung hộ tịch	Hộ tịch	UBND cấp xã	X			X	X	Nộp BCCI; Nhận trực tiếp tại BPMC
75	69	2.001925.000.00 .00.H32	020.01.005	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại	UBND cấp xã	X	X				
76	70	2.001909.000.00 .00.H32	020.04.003	Tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân	UBND cấp xã	X	X				

77	71	2.001801.000.00 .00.H32	020.05.003	Xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư	UBND cấp xã	X	X				
TỔNG CỘNG (Thủ tục)							66	27	31	19	27	16